

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
KHOA TIẾNG ANH



DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

CHƯƠNG IV

NGỮ PHÁP

NỘI DUNG

- A. PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP
- B. PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP
- C. QUAN HỆ NGỮ PHÁP
- D. CÁC ĐƠN VỊ CÚ PHÁP

PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

Phương thức ngữ pháp là những biện pháp hình thức chung nhất thể hiện nghĩa ngữ pháp.

1. Phương thức phụ gia

- Phương thức phụ gia là dùng phụ tố liên kết vào căn tố để thể hiện nghĩa ngữ pháp.

- *Ví dụ:* Phụ tố -s được liên kết vào căn tố book- để thể hiện nghĩa ngữ pháp "số nhiều". Ta nói từ books thể hiện nghĩa ngữ pháp số nhiều bằng phương thức phụ gia.
- Phương thức phụ gia có thể được sử dụng để bổ sung nghĩa từ vựng, tạo nên từ mới.
- Nó cũng có thể được sử dụng để thể hiện nghĩa ngữ pháp cho từ. Trong phần này, ta chỉ nghiên cứu phương thức ngữ pháp phụ gia thể hiện nghĩa ngữ pháp.

• *Sau đây là một số ví dụ khác:*

teaches (-es: thể hiện nghĩa ngôi ba số ít)

teaching (-ing: thể hiện tại tiếp diễn)

arrived (-ed: thể hiện quá khứ)

book's (-'s: sở hữu cách) ...

- Phương thức phụ gia được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ Nga, Anh, Pháp, Đức ...

2. Phương thức biến tố bên trong

- Phương thức biến tố bên trong là cách thay đổi một bộ phận của căn tố để thể hiện nghĩa ngữ pháp.
- Ví dụ: **foot** (bàn chân - số ít) → **feet** (bàn chân - số nhiều)

Trong ví dụ trên âm /u/ của căn tố foot đã biến thành âm /i/ (feet) để thể hiện nghĩa số nhiều.

- Một số ví dụ khác:

man (số ít) - **men** (số nhiều)

come (thì hiện tại) - **came** (thì quá khứ)

take (thì hiện tại) - **took** (thì quá khứ)

- Phương thức biến tố bên trong còn được sử dụng phổ biến trong một số ngôn ngữ khác như tiếng Đức, tiếng Ả Rập.

3. Phương thức thay căn tố

- Phương thức thay căn tố là cách thay đổi hoàn toàn vỏ ngữ âm của căn tố để biểu thị nghĩa ngữ pháp.
- *Ví dụ:* từ **go** trong tiếng Anh có nghĩa ngữ pháp thì hiện tại, đã biến đổi hoàn toàn vỏ ngữ âm của mình thành **went** để thể hiện thì quá khứ.

Trong ví dụ này vỏ ngữ âm của từ đã thay đổi hẳn sang một hình thức khác để thể hiện nghĩa ngữ pháp. Ta gọi đó là phương thức thay căn tố.

- Trong những trường hợp như **go** → **went** trên, hai vỏ âm thanh của đơn vị ngôn ngữ khác hẳn nhau nhưng đây không phải là hai từ mà vẫn là hai dạng thức khác nhau của một từ vì chúng có chung một nghĩa từ vựng, chỉ phân biệt nhau về nghĩa ngữ pháp:
- *Một số ví dụ khác:* **I** (tôi, nghĩa chủ thể) → **me** (tôi - nghĩa đối tượng)

- *Ví dụ:* I read book (I: nghĩa chủ thể)
You give me the book (me: nghĩa đối tượng)
to be am (ngôi 1, số ít, thì hiện tại)
- *Phương thức thay căn tố được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ Ấn Âu, đặc biệt trong trường hợp biểu thị cấp so sánh của tính từ:*
- *Ví dụ:* **good** (tốt) - **better** (tốt hơn)
bad (xấu) - **worse** (xấu hơn)
Tiếng Pháp: **bon** (tốt) - **meilleur** (tốt hơn)
mauvais (xấu) - **pire** (xấu hơn)

4. Phương thức trọng âm

- *Phương thức trọng âm là cách dùng trọng âm để biểu đạt nghĩa ngữ pháp.*
- *Ví dụ: `import có trọng âm rơi vào âm tiết đầu nên có nghĩa sự vật (danh từ). Nếu trọng âm chuyển sang âm tiết cuối im'port thì từ chuyển sang nghĩa ngữ pháp hoạt động (động từ). Như vậy khi từ thay đổi trọng âm sẽ làm thay đổi nghĩa ngữ pháp, trong trường hợp này, từ dùng phương thức trọng âm.*
- *Trọng âm là phương thức ngữ pháp được sử dụng phổ biến trong tiếng Nga.*
- *Ví dụ: **pýku** (tay, cách 1, số nhiều)
pykú (tay, cách 2, số ít)*

5. Phương thức láy

- *Phương thức láy là cách lặp lại toàn bộ hoặc bộ phận vỏ ngữ âm của căn tố để biểu hiện nghĩa ngữ pháp.*
- Ở bài trước, phương thức láy được đề cập đến với tư cách là một phương thức tạo nên từ mới (ví dụ: rì rào, ầm ầm, ha ha ...) phương thức láy còn được sử dụng để biểu thị nghĩa ngữ pháp.
- *Ví dụ:* Láy toàn bộ hoặc bộ phận danh từ để biểu thị nghĩa số nhiều:

orang (người - số ít) - **orang orang** (người - số nhiều) (tiếng Mã Lai)

talon (cánh đồng - số ít) - **taltalon** (cánh đồng số nhiều)
(trong tiếng Ilakano - Philippin)

người - người người (số nhiều)

ngày - ngày ngày (số nhiều)

nhà - nhà nhà (số nhiều)

6. Phương thức hư từ

- *Phương thức hư từ là cách dùng hư từ để biểu thị nghĩa ngữ pháp.*
- Hư từ là những từ không có nghĩa từ vựng, chỉ biểu thị nghĩa ngữ pháp (ví dụ: của, bằng, và, với, vì, do, hoặc ...) Về ý nghĩa và chức năng, hư từ tương đương với phụ tố biến đổi từ (biến tố). Tuy nhiên biến tố là một bộ phận của từ, gắn chặt với căn tố, còn hư từ là một từ riêng, độc lập với từ mà nó bổ sung nghĩa ngữ pháp.
- Ví dụ: trong kết cấu "những sinh viên" nghĩa ngữ pháp số nhiều được thể hiện bằng hư từ "những".

- Dùng hư từ biểu thị nghĩa ngữ pháp là một phương thức phổ biến. Có thể kể ra một vài *ví dụ*:
- Dùng hư từ thể hiện thì quá khứ, hiện tại, tương lai...: đã đi (đã: quá khứ), will go (will: trợ động từ thể hiện thì tương lai)
- Dùng hư từ thể hiện nghĩa số ít, số nhiều... *Ví dụ*: les lions (les: số nhiều), các học sinh (các: số nhiều)
- Dùng hư từ biểu thị nghĩa xác định / bất xác định: a book (a: bất xác định), the book (the: xác định)
- Dùng hư từ chỉ nghĩa ngữ pháp giống đực, giống cái. Ví dụ: le lion (le: giống đực), la table (la: giống cái)
- Hư từ không chỉ dùng để thể hiện nghĩa ngữ pháp của từ mà còn biểu thị nghĩa quan hệ giữa các thành phần câu (như kết từ) hoặc giữa các câu, cũng như chỉ ra các nghĩa ngữ pháp độc lập với các tổ hợp từ trong câu.
- *Ví dụ*: - Vì không ai bảo nên không biết (vì: nghĩa nguyên nhân)
- đến thư viện mà đọc sách (mà: nghĩa mục đích)
- Rút cuộc, quân Mỹ thua phải về nước (rút cuộc: biểu thị kết quả cuối cùng)
- Hư từ được sử dụng trong tất cả các ngôn ngữ nhưng vai trò của nó trong các ngôn ngữ không giống nhau. Trong tiếng Việt, Hán, Thái ... phương thức này đóng vai trò chủ yếu. Trong các ngôn ngữ khác như tiếng Nga, tiếng Ả-rập, Thổ Nhĩ Kỳ ... hư từ biểu thị nghĩa ngữ pháp ít phổ biến hơn các phương thức phụ gia, biến tố bên trong, thay căn tố ...

7. Phương thức trật tự từ

- *Phương thức trật tự từ là cách thức dùng thứ tự sắp xếp các từ trong câu để biểu thị nghĩa ngữ pháp.*
- Trật tự từ được hiểu là thứ tự sắp xếp từ hay vị trí của từ. Với phương thức trật tự từ, mỗi vị trí của từ có một nghĩa ngữ pháp riêng. Ví dụ: từ "tôi" của tiếng Việt khi đứng ở những vị trí khác nhau thì sẽ mang nghĩa ngữ pháp khác nhau:
 - Tôi thương mẹ. (tôi: nghĩa chủ thể)
 - Mẹ thương tôi. (tôi: nghĩa đối tượng)
 - Mẹ tôi ốm. (tôi: nghĩa sở hữu)
- Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái ... trật tự từ thường biểu hiện các nghĩa quan hệ (nghĩa đối tượng, nghĩa chủ thể ...) Sự thay đổi trật tự từ ở những ngôn ngữ này thường không phải là hiện tượng đảo tùy tiện mà biểu hiện những nội dung, ý nghĩa khác nhau. Trong các ngôn ngữ như Anh, Nga, Pháp ... Trật tự từ thường biểu thị nghĩa tình thái của câu (nghĩa tường thuật, nghi vấn, cảm thán...)
- *Ví dụ:* You are a teacher. (nghĩa tường thuật)
Are you a teacher? (nghĩa nghi vấn)

8. Phương thức ngữ điệu

- Ngữ điệu là phương thức biểu thị nghĩa ngữ pháp trong các ngôn ngữ trên thế giới.
- Ngữ điệu thường biểu thị các nghĩa tình thái của câu như “tường thuật”, “ngghi vấn”, “cảm thán”, “câu khiến” ...
- *Ví dụ:* Mẹ đã về. (nghĩa tường thuật)
Mẹ đã về? (nghĩa nghi vấn)
Mẹ đã về! (nghĩa cảm thán)
- Ngữ điệu có thể giúp ta phân biệt các quan hệ ý nghĩa khác nhau của các từ trong câu từ đó xác định được các chức năng ngữ pháp của từ.

PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP

1. Khái niệm

- *Phạm trù ngữ pháp là sự khái quát những ý nghĩa ngữ pháp cùng loại được biểu hiện bằng các phương thức ngữ pháp.*
- *Ví dụ:* Nghĩa ngữ pháp số ít tuy đối lập với số nhiều nhưng chúng đều là những ý nghĩa về "số", ta nói chúng là các nghĩa ngữ pháp cùng loại. Hai nghĩa ngữ pháp đối lập nhưng cùng loại này trong tiếng Anh được biểu thị bằng phương thức phụ gia bằng hai dạng thức đối lập nhau:
book- Ø (số ít) book-s (số nhiều).
- Sự khái quát hai nghĩa ngữ pháp cùng loại (số ít - số nhiều) được thể hiện bằng phương thức ngữ pháp nhất định sẽ hình thành nên phạm trù số.

2. Phạm trù số

Phạm trù số tương ứng với ba từ loại khác nhau: danh từ, động từ và tính từ.

a. Phạm trù số của danh từ: thể hiện sự phân biệt về số lượng các sự vật được danh từ gọi tên.

- Phạm trù số trong các ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga ... có hai nghĩa ngữ pháp: số ít và số nhiều. Số ít biểu thị một sự vật trong một lớp sự vật nhất định. Số nhiều biểu thị một tập hợp từ hai sự vật trở lên trong lớp sự vật đó.
- *Ví dụ:* - **man**: người đàn ông, một sự vật trong lớp sự vật được gọi là "đàn ông".
- **men**: những người đàn ông, một tập hợp sự vật trong lớp sự vật "đàn ông".
- Ở các ngôn ngữ Phạn (Sanskrit), Slavơ cổ ... ngoài số ít và số nhiều, còn có số đôi biểu thị hai sự vật.

b. Phạm trù số của tính từ: biểu thị mối quan hệ giữa tính chất diễn ra ở tính từ với một hay nhiều sự vật. Tiếng Việt, Anh không có phạm trù số của tính từ.

c. Phạm trù số của động từ: biểu thị mối quan hệ giữa hành động, trạng thái diễn tả ở động từ với một hay nhiều sự vật. Số của động từ phải phù hợp với số của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ.

- Ví dụ: These pens are green.

số nhiều - số nhiều - số nhiều

Tiếng Việt không có phạm trù số của động từ.

3. Phạm trù giống

- *Giống là phạm trù ngữ pháp của danh từ, tính từ và động từ.*
- Sự phân biệt về giống của các từ trong ngôn ngữ là sự phân biệt có tính hình thức, ít liên hệ với thực tế khách quan. Cũng như các nghĩa ngữ pháp số, cách, giống của từ chỉ có chức năng nối kết các từ trong câu, cụ thể là thể hiện mối quan hệ giữa danh từ với tính từ và động từ.
- *Ví dụ:* Xét tổ hợp: grande table (cái bàn lớn), ta thấy do danh từ table ở giống cái nên tính từ bổ nghĩa cho nó cũng ở giống cái. Sự phù hợp về giống là một dấu hiệu hình thức thể hiện mối quan hệ ngữ pháp giữa hai từ trên.
- *Tiếng Việt, tiếng Anh không có phạm trù giống.*

4. Phạm trù cách

- *Phạm trù cách biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa danh từ với các từ khác trong cụm từ và câu.*
- Cách thường thể hiện bằng các phương thức ngữ pháp phụ gia, hư từ, trật tự từ...
- Số lượng nghĩa ngữ pháp trong phạm trù cách ở các ngôn ngữ không giống nhau.
- Tiếng Nga có 6 cách, tiếng Anh có 2 cách
- *Ví dụ: **the teacher** (giáo viên - cách chung)*

the teacher's (của giáo viên - sở hữu cách)

- Cách là phạm trù ngữ pháp của danh từ. Một số từ loại trong tiếng Nga như tính từ, đại từ cũng có các nghĩa ngữ pháp cách. Trong tiếng Anh, chỉ có danh từ mới có phạm trù cách.
- Trong các ngôn ngữ không có phạm trù cách như tiếng Việt, tiếng Trung, tiếng Pháp, quan hệ giữa các từ trong câu được biểu thị bằng hư từ và trật tự từ.
- *Ví dụ: Chiếc mũ của tôi (của: chỉ quan hệ sở hữu)
Tôi sẽ đi bằng xe đạp (bằng: chỉ phương tiện)*

5. Phạm trù ngôi

- *Ngôi là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị vai giao tiếp của chủ thể hành động.*
- Chủ thể của hành động nói ở động từ có thể là:
 - Người nói (ngôi 1)
 - Người nghe (ngôi 2)
 - Người hay vật không tham gia đối thoại (ngôi 3)
- Trong tiếng Anh, ngôi của động từ có thể được thể hiện bằng các phương thức ngữ pháp sau:
 - Thể hiện ngôi bằng phụ tố:
 - *Ví dụ:* He (She) reads book (phụ tố -s chỉ ngôi 3 số ít)
 - Thể hiện ngôi bằng trợ động từ to be (động từ đã hư hóa).
Mang các ngôi khác nhau, trợ động từ phải thay đổi căn tố:
I am teaching (am: ngôi 1 số ít)
- Động từ tiếng Việt không có phạm trù ngôi. Dù biểu thị hành động của vai giao tiếp nào, chúng vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm như trong từ điển.

6. Phạm trù thời

- Thời là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn hoặc một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói.
- a. Khi phạm trù thời biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn, ta gọi đó là thời tuyệt đối. Về đại thể, các ngôn ngữ phân biệt thành ba thời:***
- Thời (thì) quá khứ, cho biết hành động xảy ra trước thời điểm phát ngôn.
- *Ví dụ:* I met her yesterday. (Tôi đã gặp cô ta hôm qua.)
- Thì hiện tại, cho biết hành động đang diễn ra ngay trong thời điểm phát ngôn.
- *Ví dụ:* I smell something burning. (Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy)
- Thì tương lai, cho biết hành động diễn ra sau thời điểm phát ngôn.
- *Ví dụ:* I'm sure he'll come back. (Tôi tin chắc rằng anh ấy sẽ quay lại.)

b. Thời tương đối biểu thị quan hệ giữa hành động với một thời điểm nhất định nêu ra trong lời nói.

- Ví dụ: *I thought he would come.* (Tôi đã tưởng rằng anh ấy sẽ tới.)

Trong ví dụ trên, thì tương lai của động từ come (tới) là tương lai trong quá khứ, biểu thị mối quan hệ của hành động mà động từ biểu thị với hành động thought (đã tưởng).

- Số nghĩa ngữ pháp của phạm trù thời trong các ngôn ngữ không giống nhau.
- Ví dụ tiếng Bungari có 27 thời, tiếng Anh có khoảng 12 thời.

c. Trong tiếng Việt có 7 hư từ biểu thị thời gian:

- **đã**: biểu thị nghĩa quá khứ chung.
- **từng**: biểu thị nghĩa quá khứ xa, đồng thời cho biết hành động đã kết thúc trước thời điểm phát ngôn.
- **vừa, mới**: biểu thị nghĩa quá khứ gần, đồng thời cho biết hành động có thể vẫn tiếp tục trong thời điểm phát ngôn.
 - Ví dụ: Tôi vừa đến lúc này.
- **đang**: biểu thị thì hiện tại.
- **sẽ**: biểu thị thì tương lai chung.
- **sắp**: biểu thị nghĩa tương lai gần, đồng thời cho biết hành động chắc chắn sẽ xảy ra.
 - Tuy nhiên, tiếng Việt có thể không cần các hư từ trên mà vẫn diễn tả được hành động xảy ra ở quá khứ, hiện tại hay tương lai.

QUAN HỆ NGỮ PHÁP

1. Khái niệm quan hệ ngữ pháp

- Quan hệ ngữ pháp là quan hệ hình tuyến giữa các từ tạo ra những tổ hợp từ có khả năng được vận dụng độc lập, được xem là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn và có ít nhất một thành tố có khả năng được thay thế bằng từ nghi vấn.

- *Ví dụ: Áo này đẹp.*

Từ “áo” kết hợp với từ “này”, từ “đẹp” tạo thành một tổ hợp. Mỗi quan hệ giữa từ “áo” với các từ trên đã xác định được giá trị lâm thời (giá trị chức năng) của nó: “áo” có chức năng chủ ngữ.

- *Ta gọi quan hệ hình tuyến giữa các từ như trên là quan hệ ngữ pháp.*

2. Các loại quan hệ ngữ pháp

- Có ba loại quan hệ ngữ pháp:

a. Quan hệ đẳng lập:

- Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa các thành tố không phụ thuộc vào nhau trong đó chức vụ cú pháp của các thành tố chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn.
- Ví dụ: tổ hợp "mẹ và con" gồm hai thành tố: "mẹ", "con" có quan hệ đẳng lập với nhau. Chức vụ của từng thành tố chỉ được xác định khi đặt tổ hợp đó vào những kết cấu lớn hơn.
So sánh:
 - Mẹ và con cùng đi chơi. ("mẹ", "con" làm chủ ngữ)
 - Họ thấy mẹ và con. ("mẹ", "con" là bổ ngữ)
 - Những người chăm chỉ là mẹ và con nhà ông Ba. ("mẹ", "con" là vị ngữ)

b. Quan hệ chính phụ:

- Quan hệ chính phụ là quan hệ phụ thuộc một chiều giữa một thành tố chính với một thành tố phụ, trong đó chức vụ cú pháp của thành tố chính chỉ được xác định khi đặt toàn bộ tổ hợp chính phụ vào một kết cấu lớn hơn, còn chức vụ của thành tố phụ có thể được xác định mà không cần điều kiện ấy.
- *Ví dụ:* “học tiếng Anh” là một tổ hợp mang quan hệ chính phụ trong đó “học” là thành tố chính, “tiếng Anh” là thành tố phụ. Trong tổ hợp trên “tiếng Anh” có chức vụ làm bổ ngữ cho động từ “học”, còn thành tố chính có chức năng gì phải tùy thuộc vào kết cấu nó tham gia. So sánh:
 - Chúng tôi học tiếng Anh (“học” là vị ngữ)
 - Học tiếng Anh rất có ích (“học” là chủ ngữ)

c. Quan hệ chủ vị:

- Quan hệ chủ - vị là quan hệ giữa hai thành tố phụ thuộc lẫn nhau trong đó chức vụ cú pháp của cả hai đều có thể được xác định mà không cần đặt tổ hợp do chúng tạo nên vào một kết cấu lớn hơn.
- Ví dụ: “Xe chạy” là một tổ hợp mang quan hệ chủ - vị trong đó “xe” là chủ ngữ và “chạy” là vị ngữ. Cả hai thành tố đó qui định lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau mà tồn tại, “xe” là chủ ngữ do nó được xác định bởi vị ngữ “chạy”, ngược lại “chạy” là vị ngữ do có chủ ngữ “xe” ở bên cạnh. Trong tổ hợp “Ồn quá!” thì dù đó là một câu, “ồn” cũng không thể là chủ hay vị vì nó đứng một mình, tạo thành câu một trung tâm

CÁC ĐƠN VỊ CÚ PHÁP

CỤM TỪ

- Dựa vào mức độ cố định của cụm từ, người ta phân biệt cụm từ thành hai loại: *cụm từ cố định* và *cụm từ tự do*. Cụm từ cố định là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học. Ngữ pháp học chỉ quan tâm đến cụm từ tự do.
- *Trong bài này, chúng tôi dùng thuật ngữ cụm từ để chỉ cụm từ tự do.*

Khái niệm cụm từ

- Cụm từ là tổ hợp từ hai thực từ trở lên có quan hệ ngữ pháp với nhau.
- *Ví dụ:* áo lụa Hà Đông làm bài tập
- Cụm từ có chức năng định danh như từ. Tuy có ý nghĩa cụ thể hơn, có cấu tạo phức tạp hơn nhưng cụm từ hoạt động trong lời nói như một từ. So sánh từ "áo" với cụm từ "áo lụa Hà Đông", ta thấy cả hai đều gọi tên sự vật, tuy nhiên "áo" gọi tên sự vật trong dạng khái quát, "áo lụa Hà Đông" gọi tên sự vật trong dạng cụ thể. Trong lời nói, cụm từ và từ trên có chức năng như nhau, hoạt động như nhau.
- *So sánh:*
- Áo đã bán / Áo lụa Hà Đông đã bán. (Cụm từ và từ đều là chủ ngữ)
- Mẹ giặt áo / Mẹ giặt áo lụa Hà Đông (Cụm từ và từ đều là bổ ngữ)

CÂU

1. Khái niệm câu

- Câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng thông báo một sự việc, một ý kiến, một tình cảm, một cảm xúc ...
- *Khái niệm trên có hai điểm cần lưu ý:*

a. Câu là đơn vị có khả năng thông báo.

- Nhờ đặc điểm này, có thể phân biệt câu với những đơn vị nhỏ hơn nó (từ, hình vị, âm vị ... không có chức năng thông báo).

- Khả năng thông báo về hiện thực khách quan hay về tình cảm chủ quan được gọi là tính tình thái. Theo quan niệm truyền thống, tính tình thái được chia làm hai loại:

- Tính tình thái khách quan là cách biểu hiện mối quan hệ của điều được thông báo đối với hiện thực khách quan (có thật hay không có thật, có thể hay không có thể, tất yếu hay ngẫu nhiên ...)

- *Ví dụ:* Nhiều tiền (có thật)

Già mà nhiều tiền nhỉ! (không có thật)

- Tính tình thái chủ quan là cách biểu hiện thái độ của người nói đối với điều được thông báo (tin hay không tin, đồng ý hay không đồng ý, đánh giá, biểu cảm ...)

- *Ví dụ:* Sao mà ớn thế! (thể hiện thái độ không đồng ý, sự khó chịu với hiện thực "ớn")

Giá mà nhiều tiền nhỉ! (thể hiện sự mong muốn, ước mơ hiện thực “nhiều tiền” sẽ xảy ra)

- Tính tình thái được thể hiện bằng ngữ điệu (ngữ điệu nghi vấn, cảm thán, tường thuật ...), bằng từ tình thái như các động từ tình thái (dám, định, muốn ...), phó từ tình thái (lắm, quá, rất ...), trợ từ tình thái (à, ư, nhỉ, nhé ...), bằng dạng thức nhân xưng của động từ.
- *Ví dụ:* Trong phát ngôn “Anh đi ư?” ta biết được hiện thực “anh đi” chưa xảy ra, người nói tỏ thái độ nửa luyến tiếc, nửa nghi vấn. Tính tình thái đó được thể hiện bằng ngữ điệu nghi vấn và từ tình thái “ư”.

b. Trong các đơn vị có chức năng thông báo (văn bản, đoạn văn, câu), câu là đơn vị nhỏ nhất.

b. Phân loại câu theo mục đích giao tiếp:

- *Trong lời nói, người ta có thể dùng các phát ngôn để đạt được những mục đích giao tiếp khác nhau như:*
 - mục đích hỏi của người nói.
 - mục đích nêu yêu cầu, nguyện vọng của người nói.
 - mục đích bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói.
 - mục đích kể lại các sự kiện hiện tượng ...

Tương ứng với các mục đích trên là các kiểu câu, phát ngôn dưới đây:

- *Câu / phát ngôn nghi vấn:*
 - *Ví dụ:- Tại sao đến giờ mà nó vẫn chưa về?*

- *Câu / phát ngôn cầu khiến:*

- *Ví dụ:*- Đi đi!

Hãy đứng dậy và trả lời câu hỏi

- *Câu / phát ngôn cảm thán:*

- *Ví dụ:*- Thôi, chết rồi!

-Kinh khủng quá!

- *Câu / phát ngôn tường thuật:*

- *Ví dụ:* Hôm qua, trời rét đậm.

c. Phân loại câu theo đặc điểm quan hệ giữa nội dung của chúng với hiện thực:

- ***Căn cứ vào đặc điểm của mối quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực, ta có thể phân loại câu, phát ngôn thành hai loại:***
 - *Câu / phát ngôn khẳng định* là câu hoặc phát ngôn xác nhận hoặc có thiên hướng xác nhận sự tồn tại của sự vật, đặc trưng, sự việc ... trong hiện thực hay mong muốn chúng tồn tại trong hiện thực.
 - *Ví dụ:* - Trời nắng, nóng quá!
 - Bên kia sông có bán nhiều loại hoa.
 - *Câu / phát ngôn phủ định* là câu hoặc phát ngôn không xác nhận, không có thiên hướng xác nhận hoặc không mong muốn một điều nào đó diễn ra.
 - *Ví dụ:* - Nó không về quê.
 - Có bao giờ tôi đi xem phim đâu!
 - Nó mà đẹp gì!